

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở

trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Joyful tại văn bản số 07/CV ngày 04 tháng 9 năm 2026 về việc hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại giấy phủ bề mặt, công suất 45.700.000 m/năm và các loại sản phẩm từ plastic, công suất 3.000 tấn/năm dùng trong lĩnh vực sản xuất hàng trang trí nội thất” tại đường số 5, KCN Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai và kèm theo hồ sơ;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Joyful (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại giấy phủ bề mặt, công suất 45.700.000 m/năm và các loại sản phẩm từ plastic, công suất 3.000 tấn/năm dùng trong lĩnh vực sản xuất hàng trang trí nội thất” tại đường số 5, KCN Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các loại giấy phủ bề mặt, công suất 45.700.000 m/năm và các loại sản phẩm từ plastic, công suất 3.000 tấn/năm dùng trong lĩnh vực sản xuất hàng trang trí nội thất.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 5, KCN Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603343926, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9821508421, chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2016, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 3 ngày 05 tháng 05 năm 2026 và hiệu đính điều chỉnh lần thứ 3 ngày 08 tháng 05 năm 2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603343926.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các loại giấy phủ bề mặt và các loại sản phẩm từ plastic dùng trong lĩnh vực sản xuất hàng trang trí nội thất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: 13.685,96 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí

môi trường như dự án nhóm III.

- Công suất: sản xuất giấy phủ bề mặt, công suất 45.700.000 m/năm (tương đương 2.975 tấn/năm); sản phẩm từ plastic (PVC) công suất 3.000 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất:

Giấy → *Xử lý bề mặt* → *In phủ bề mặt kèm sấy* → *Sấy (1)*.

Plastic → *Xử lý bề mặt* → *In phủ bề mặt kèm sấy* → *Ép nhựa (2)*.

(1) + (2) → *Kiểm tra chất lượng lớp phủ* → *Định dạng theo tiêu chuẩn* → *Kiểm tra chất lượng thành phẩm* → *Đóng gói* → *Thành phẩm*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở.

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng.....năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tam Phước;
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Tam Phước và phải phù hợp với nội dung giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung quy định trong Giấy phép môi trường được phê duyệt của KCN Tam Phước trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước theo Hợp đồng xử lý nước thải số 02/11/2020/HĐXLNT ngày 01 tháng 11 năm 2020, Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải số 01/02/11/PLHĐXLNT ngày 30 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty TNHH Joyful và Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (chủ đầu tư hạ tầng KCN Tam Phước).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: lưu lượng tối đa 14,4 m³/ngày đêm, được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 60 m³. Nước thải từ quá trình sinh hoạt sau bể tự hoại được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò gia nhiệt: tối đa 5 m³/ngày đêm, được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ quá trình giải nhiệt thiết bị: tối đa 2 m³/ngày đêm; nước giải nhiệt tuần hoàn, định kỳ vệ sinh xả nước và thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm.

- Toàn bộ nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, công suất 25 m³/ngày đêm được đầu nối tại 01 hố ga trên đường số 8, tọa độ X=1202138; Y=411162, bằng phương thức tự chảy vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Phước.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 60 m³;

- 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm

+ Tóm tắt công nghệ xử lý: *Nước thải* → *Bể thu gom* → *Bể điều hòa* → *Bể Anoxic* → *Bể sinh học hiếu khí (Aerotank)* → *Bể lắng sinh học* → *Bể khử trùng*

→ Hố ga đầu nối hệ thống thu gom nước thải KCN Tam Phước. Bùn từ bể lắng được tuần hoàn một phần về bể sinh học hiếu khí; bùn dư được chuyển về bể chứa bùn.

+ Công suất thiết kế: 25 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất sử dụng: Methanol, vi sinh; Ca(OCl)₂/ chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các hạng mục và máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể lắng; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tam Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tam Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Tam Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trường ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò gia nhiệt sử dụng nhiên liệu đốt viên nén biomass
- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực trộn hóa chất.
- Nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08: Hơi dung môi phát sinh từ máy in A, B, C, D.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng *(không có hệ thống xử lý khí thải, chỉ sử dụng khi mất điện)*.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)*:

- Dòng số 01: tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò gia nhiệt, công suất 10.000 m³/giờ (nguồn số 1). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1202075; Y=0411037.
- Dòng số 02: tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực trộn hóa chất, công suất 4.000 m³/giờ (nguồn số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1202136; Y=0411068.
- Dòng số 03: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi máy in A, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 3). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1202113; Y=411061.
- Dòng số 04: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi máy in B (ống 1), công suất 16.000 m³/giờ (nguồn số 4). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1202114; Y=411047.
- Dòng số 05: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi máy in B (ống 2), công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 5). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1202117; Y=411042.
- Dòng số 06: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi máy in C, công suất 5.500 m³/giờ (nguồn số 6). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1202146; Y=411081.
- Dòng số 07: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi máy in D (ống 1), công suất 16.000 m³/giờ (nguồn số 7). Tọa độ vị trí xả khí thải:

X=1202124; Y=411085.

- Dòng số 08: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi máy in D (ống 2), công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 8). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1202117; Y=411089.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 105.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200 (6)		
3	NO _x	mg/Nm ³	≤ 250 (6)		
4	CO	mg/Nm ³	≤ 300 (6)		
5	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50 (6)		
II	Dòng khí thải số 02 đến số 08				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	TVOC (Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 120		
3	Vinyl clorua	mg/Nm ³	≤ 30		

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không

khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò gia nhiệt được thu gom bằng các đường ống về hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất 10.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 02: Hơi dung môi tại khu vực trộn hóa chất được thu gom bằng chụp hút và đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất 4.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 03: Hơi dung môi máy in A được thu gom bằng chụp hút và đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất 18.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 04, 05: Hơi dung môi máy in B được thu gom bằng chụp hút và đường ống kín dẫn về 02 hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất 16.000 m³/giờ và 18.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 02 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 06: Hơi dung môi máy in C được thu gom bằng chụp hút và đường ống kín dẫn về 01 hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất 5.500 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 07, 08: Hơi dung môi máy in D được thu gom bằng chụp hút và đường ống kín dẫn về 02 hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất 16.000 m³/giờ và 18.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 02 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (không có hệ thống xử lý khí thải, chỉ sử dụng khi mất điện).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò gia nhiệt đối với nguồn số 01 tương ứng với dòng khí thải số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải từ lò gia nhiệt → Ống dẫn → Cyclone khô → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng nước (bể đập bụi) → Ống khói → Môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.2. 01 hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực trộn hóa chất đối với nguồn số 02 tương ứng với dòng khí thải số 02.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi khu vực trộn hóa chất → Chụp hút/đường ống thu gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.*

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. 01 hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực máy in A đối với nguồn số 03 tương ứng với dòng khí thải số 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi khu vực máy in → Chụp hút/đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. 02 hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực máy in B đối với nguồn số 04, 05 tương ứng với dòng khí thải số 04, 05.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi khu vực máy in → Chụp hút/đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Dòng khí thải số 04: 16.000 m³/giờ

+ Dòng khí thải số 05: 18.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. 01 hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực máy in C đối với nguồn số 06 tương ứng với dòng khí thải số 06.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi khu vực máy in → Chụp hút/đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.*

- Công suất thiết kế: 5.500 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. 02 hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực máy in D đối với nguồn số 07, 08 tương ứng với dòng khí thải số 07, 08.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi khu vực máy in → Chụp hút/đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Dòng khí thải số 07: 16.000 m³/giờ

+ Dòng khí thải số 08: 18.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Các công trình xử lý khí thải thuộc kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò gia nhiệt, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ máy in A, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 02 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ máy in B, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ và 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ máy in C, công suất thiết kế 5.500 m³/giờ.

- 02 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ máy in D, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ và 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò gia nhiệt, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ máy in A, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- Tại 02 ống thoát khí của 02 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ máy in B, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ và 18.000 m³/giờ.

- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ máy in C, công suất thiết kế 5.500 m³/giờ.

- Tại 02 ống thoát khí của 02 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ máy in D, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ và 18.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực xử lý bề mặt.
- Nguồn số 02: khu vực phủ lớp chống trầy bề mặt.
- Nguồn số 03: khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04: khu vực lò gia nhiệt.
- Nguồn số 05, 06, 07, 08, 09, 10: tại 06 hệ thống xử lý hơi dung môi từ máy in.
- Nguồn số 11: khu vực máy phát điện

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- Nguồn số 01: tọa độ: X= 1202622; Y= 411206.
- Nguồn số 02: tọa độ: X= 1202435; Y= 411012.
- Nguồn số 03: tọa độ: X= 1202242; Y= 411122.
- Nguồn số 04: tọa độ: X= 1202075; Y= 411037.
- Nguồn số 05: tọa độ: X= 1202113; Y= 411061.
- Nguồn số 06: tọa độ: X= 1202114; Y= 411047.
- Nguồn số 07: tọa độ: X= 1202117; Y= 411042.
- Nguồn số 08: tọa độ: X= 1202146; Y= 411081.
- Nguồn số 09: tọa độ: X= 1202124; Y= 411085.
- Nguồn số 10: tọa độ: X= 1202117; Y= 411089.
- Nguồn số 11: tọa độ: X= 1202189; Y= 411022.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2025/BNMT			QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng, bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	10
2	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	12 01 04	NH	5.205,6
3	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp): cặn và dầu máy thải	Lỏng	17 06 03	NH	1.200
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	200
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					6.615,6

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ (chiếm 14,3% nguyên liệu sử dụng), giấy thải từ văn phòng và sản phẩm lỗi từ giấy	Rắn	TT-R	18 01 05	2.708
2	PVC phế liệu (chiếm 4,4% nguyên liệu sử dụng), màng HDPE – PE	Rắn	TT-R	18 01 06	295.150

	đóng gói và sản phẩm lỗi từ PVC				
3	Các loại pallet	Rắn	TT-R	09 01 02	500
4	Bùn tại bể tự hoại	Bùn	TT-B	12 06 13	1.292
5	Bùn tại hệ thống xử lý nước thải	Bùn	TT-B	12 06 12	8.777
6	Tro xỉ	Rắn	TT-R	04 02 06	20.000
7	Hộp mực in thải từ khu vực văn phòng	Rắn	TT-R	08 02 08	20
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					328.447

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	3
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	2,5
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	2,5
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		8,0

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	4.500
2	Bao bì kim loại cứng và thùng phuy sắt 200 lít (chứa chất có thành phần nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn) thải	18 01 02	Rắn	KS	25.000
3	Bao bì nhựa cứng (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	18 01 03	Rắn	KS	4.500
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	8.500

5	Cặn, dung dịch thải có chứa dung môi hữu cơ thải từ quá trình vệ sinh trục in	08 01 01	Lỏng	KS	20.000
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải	04 02 03	Bùn	KS	500
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					63.000

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Quyết định số 86/2025/QĐUBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Nai, Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn thành phố Đồng Nai và các quy định khác có liên quan.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- 01 kho chứa tập trung chất thải nguy hại có diện tích 21 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền được gia cố chống thấm, có vách ngăn, có trang bị hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa, bao bì chứa, pallet, thùng sắt.

2.2.2. Kho giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường khác diện tích 18,2 m²;

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường có vách tôn bao quanh và mái lợp tôn, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích từ 20 lít đến 240 lít, đặt trong khuôn viên nhà máy sau đó thu gom tập trung về kho chứa có mái che, có diện tích khoảng 3,4 m².

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân phường Tam Phước về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân phường Tam Phước (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5 **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi khó chịu từ quá trình sản xuất của cơ sở (nếu có).

6. Việc bố trí, xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu

chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp đề xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**